

Số: 04/2021/QĐST - DS

Yên Mô, ngày 05 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 11/2020/TLST- TC DS ngày 09 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1961

Địa chỉ: Phúc Chính 2, đường Tây Thành, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; có trụ sở: Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình do ông Đặng Thái S – Chủ tịch UBND huyện Yên Mô đại diện theo pháp luật.

- Ủy ban nhân dân xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; có trụ sở xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, do ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch UBND xã Yên Từ đại diện theo pháp luật.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Trần Văn Q, sinh năm 1972; địa chỉ: 1647/19 Phạm Thế Hiển, phường 6, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Trần Văn H, sinh năm 1976; HKTT: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; hiện đang tạm trú địa chỉ: 1647/19 Phạm Thế Hiển, phường 6, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị V, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 2, xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Trần Thị Th, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Trần Xuân Th, sinh năm 1959; địa chỉ: Trung Thành, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm Chùa, xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, anh Q, anh H, bà V, bà Th, bà Nh, ông Th là bà Trần Thị S, sinh năm 1961 (là nguyên đơn trong vụ án)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Thời điểm mở thừa kế: Cụ Trần Văn H chết năm 1996; cụ Nguyễn Thị Nh chết năm 1998. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy tính đến ngày bà Sừ khởi kiện vụ án thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện 30 năm, yêu cầu chia di sản thừa kế. Cụ H và cụ Nh chết không để lại di chúc, đến nay còn trong thời hiệu khởi kiện thừa kế nên chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị S chia di sản của cụ Trần Văn H và cụ Nguyễn Thị Nh theo quy định của pháp luật.

2.2. Về hàng thừa kế: Các đương sự đều xác định cụ H và cụ Nh có bảy người con chung là ông Trần Công H (đã chết năm 2008), ông H có vợ là bà Trần Thị B và các con là: Anh Trần Văn Q và Trần Văn H; bà Trần Thị V; bà Trần Thị Th; bà Trần Thị Nh; ông Trần Văn H; ông Trần Xuân Th và bà Trần Thị S. Cụ H và cụ Nh không có con riêng, không có con nuôi. Do vậy hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị S, ông Trần Văn H; bà Trần Thị V; bà Trần Thị Th; bà Trần Thị Nh và ông Trần Xuân Th. (Ông Trần Công H chết sau thời điểm mở thừa kế nên vợ và con là bà Trần Thị B, anh Trần Văn Q và Trần Văn H là những người thừa kế, kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với phần di sản mà ông H còn sống được hưởng)

2.3. Di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất cụ Trần Văn H và cụ Nguyễn Thị Nh có để lại di sản thừa kế là:

Diện tích đất ở 330m² tại tờ bản đồ số 4 thửa số 175 xã Yên Từ lập năm 1997 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Trần Văn H, hiện tại sau khi thẩm định, đo đạc thì diện tích cụ thể thực sử dụng chỉ còn 294,3m². Các đương sự xác định thửa đất trên đã sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp, các hộ xung quanh đã xây dựng công trình. Các đồng thừa kế xác định di sản thừa kế của cụ H và cụ Nh để lại là 294,3m² tại tờ bản đồ số 4 thửa số 175 xã Yên Từ lập năm 1997.

+ Đối với việc trông coi, tôn tạo, bảo quản di sản: Các đương sự đều thống nhất không tính công trông coi, tôn tạo, bảo quản di sản.

+ Các đương sự đều đề nghị nhận di sản bằng hiện vật và không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

2.4. Về phân chia di sản thừa kế:

+ Chia cho bà Trần Thị S và các đồng thừa kế được quyền sử dụng, phần đất ở có diện tích 116,3m² tại tờ bản đồ số 4 thửa số 175 xã Yên Từ lập năm 1997 có kích thước các chiều:

- Phía Bắc giáp đường bê tông xóm dài 11,78m;
- Phía Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn Hưởng dài 11,01m;
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Tiếp dài 11,09m;
- Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Hòa dài 10,03m.

Tài sản trên đất có nhà và các công trình của bà Biên đang quản lý sử dụng.

Bà B, anh Q, anh H, bà V, bà Th, bà Nh, ông Th và bà Trần Thị B, anh Trần Văn Q và Trần Văn H đều thống nhất ký phần thừa kế của mình được chia để cho bà Trần Thị S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Chia cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng, phần đất ở có diện tích 178 m² tại tờ bản đồ số 4 thửa số 175 xã Yên Từ lập năm 1997 có kích thước các chiều:

- Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị S và đồng thừa kế rộng 11,01m;
- Phía Nam giáp phần đất bà T, ông L dài 12,85m;
- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T dài 16,1m;
- Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H dài 15,29m.

Trên đất có nhà và các công trình của ông H và bà M đang quản lý sử dụng

(Kèm theo quyết định là sơ đồ thửa đất bà Trần Thị S và ông Trần Văn H địa chỉ xã Yên Từ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)

2.5. Chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá đo đạc: Các đương sự đều thống nhất để bà Trần Thị S nộp, số tiền này bà S đã chi phí. Các đồng thừa kế

không phải thanh toán lại cho bà Trần Thị S.

2.6. Về án phí dân sự.

+ Các đương sự: Bà B, anh Q, anh H, bà V, bà Th, bà Nh, ông Th và ông H đều thuộc đối tượng được miễn tiền án phí dân sự đã có đơn xin miễn án phí (là người cao tuổi). Bà Trần Thị S là người khuyết tật nên theo quy định của Nghị quyết 326/ NQ UBTVQH 14 được miễn án phí.

+ Đối với phần án phí của anh Q và anh H không thuộc diện được miễn anh Q và anh H phải nộp án phí theo qui định của pháp luật. Các đương sự thỏa thuận được với nhau trước khi mở phiên Tòa do đó anh Q và anh H phải nộp bằng 50% số án phí theo giá trị tài sản được hưởng và bà S sẽ nộp thay cho anh Q và anh H phần án phí mà anh Q anh H phải nộp. Số tiền mà anh H, anh Q mỗi người phải nộp là: 280.000 đồng; Tổng số tiền án phí anh H và anh Q phải nộp là 560.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/ 0002347 ngày 09 tháng 10 năm 2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

+ Trả lại cho bà Trần Thị S số tiền 4.440.000đồng (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- UBND huyện Yên Mô
- VKSND huyện Yên Mô;
- UBND xã Yên Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký
Phan Ngọc Hà